**B. DANH** MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN

 I. **DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã hồ sơ TTHC** | **Tên thủ tục hành** | **Thời hạn****giải quyết** | **Địa điểm****thực hiện** | **Phí, lệ phí** | **Căn cứ pháp lý** |
| **I** | **Lĩnh vực Người có công** |
| 1 | 1.010832 | Thăm viếng mộ liệt sĩ | 03 ngày làm việc | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện | Không | - Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng. |
| **II** | **Lĩnh vực Phòng chống tệ nạn xã hội** |
| 1 | 1.010938 | Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng | 07 ngày làm việc | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện | Không | - Luật Phòng, chống ma túy số 73/2021/QH14.- Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống ma túy, Luật Xử lý vi phạm hành chính về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy. |
| 2 | 1.010939 | Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng | 05 ngày làm việc |
| 3 | 1.010940 | Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng. | 05 ngày làm việc |

II. **DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Tên văn bản quy định việc bãi bỏ TTHC** |
| **I** |  **Lĩnh vực Việc làm** |
| 1 | Thẩm định, phê duyệt hồ sơ vay vốn | Khoản 1 điều 28, Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm |
| **II** | **Lĩnh vực Lao động Tiền lương** |
| 1 | Gửi thang lương, bảng lương, định mức lao động của doanh nghiệp đến cơ quan QLNN về lao động cấp huyện | Khoản 2, điều 93 Bộ luật Lao động 2019 |
| **III** | **Lĩnh vực Phòng chống tệ nạn xã hội** |
| 1 | Thủ tục “Miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai tại trung tâm quản lý sau cai nghiện” | - Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống ma túy, Luật Xử lý vi phạm hành chính về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy |
| 2 | Hoãn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai tại trung tâm quản lý sau cai nghiện. |
| **IV** | **Lĩnh vực người có công** |
| 1 | Hỗ trợ người có công đi làm phương tiện dụng cụ trợ giúp chỉnh hình; đi điều trị phục hồi chức năng. | - Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng |
| 2 | Hỗ trợ di chuyển hài cốt liệt sỹ. |
| 3 | Cấp giấy giới thiệu đi thăm viếng mộ liệt sỹ và hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sỹ. |
| **V** | **Lĩnh vực Bảo trợ xã hội** |  |
| 1 | Tiếp nhận người khuyết tật đặc biệt nặng vào nuôi dưỡng, chăm sóc trong cơ sở bảo trợ xã hội. | Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội |
| 2 | Hỗ trợ chi phí mai táng đối với người khuyết tật. |
| 3 | Thực hiện trợ cấp xã hội khi người khuyết tật thay đổi nơi cư trú. | Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội |
| 4 | Điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với người khuyết tật . |
| 5 | Hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với người khuyết tật đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi đang hưởng trợ cấp xã hội. |
| 6 | Hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với người khuyết tật đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi chưa được hưởng trợ cấp xã hội. |
| 7 | Hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng. |
| 8 | Hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng. |
| 9 | Thực hiện trợ cấp xã hội đối với người khuyết tật. |
| 10 | Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp là trẻ em có cả cha, mẹ bị chết, mất tích mà không có người thân thích chăm sóc nuôi dưỡng hoặc người thân thích không có khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng. |
| 11 | Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội. |
| 12 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội vào cơ sở bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền thành lập của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện. | Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội |
| 13 | Cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động chăm sóc người cao tuổi do Phòng Lao động Thương binh và Xã hội thực hiện. | Nghị định 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội |
| 14 | Cấp lại giấy phép do bị mất, hư hỏng; điều chỉnh giấy phép khi cơ sở chăm sóc người khuyết tật thay đổi tên gọi, đọa chỉ trụ sở chính, người đứng đầu, phạm vi, nội dung dịch vụ đối với cơ sở do tổ chức cá nhân trong nước thành lập. |
| 15 | Cấp giấy phép hoạt động cơ sở chăm sóc người khuyết tật đối với các cơ sở do tổ chức cá nhân trong nước thành lập. |
| 16 | Hỗ trợ khẩn cấp trẻ em khi cha, mẹ bị chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn hoặc do lý do bất khả kháng khác mà không còn người thân thích chăm sóc. | Điều 16, điều 19 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội |